

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 149/2022/DS - PT

Ngày: 16/7/2022

V/v “*Tranh chấp quyền sử dụng đất*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Huỳnh Ngọc Dũng

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Ngọc Hương

Ông Phạm Kim Cửa

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thị Minh Nguyệt – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre: Bà Nguyễn Thị Thanh Thảo – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 16 tháng 7 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 110/2022/TLPT-DS ngày 20 tháng 5 năm 2022 về “*Tranh chấp quyền sử dụng đất*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 07/2022/DS – ST ngày 08 tháng 3 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện T bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 113/2022/QĐ – PT ngày 01 tháng 6 năm 2022 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:

1. Nguyễn Văn C, sinh năm 1957; (có mặt)

2. Nguyễn Thị N, sinh năm 1959;

Cùng địa chỉ: ấp A, xã M, huyện T, tỉnh Bến Tre.

- Người đại diện theo ủy quyền của bà N: Ông Nguyễn Văn C.

- Bị đơn:

1. Nguyễn Văn R, sinh năm 1940; (đã chết)

2. Nguyễn Thị T, sinh năm 1941;

Cùng địa chỉ: ấp A, xã M, huyện T, tỉnh Bến Tre.

- *Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông R:*

+ Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1941;

Địa chỉ: ấp A, xã M, huyện T, tỉnh Ben Tre.

+ Nguyễn Thị H, sinh năm 1965;

Địa chỉ: Số nhà 36/2, ấp A, xã A, huyện T, tỉnh Bến Tre.

+ Nguyễn Thị H1, sinh năm 1968; (có mặt)

Địa chỉ: Số nhà 50/2, ấp A, xã M, huyện T, tỉnh Bến Tre.

+ Nguyễn Văn T1, sinh năm 1971;

Địa chỉ: Số nhà 70/2, ấp A, xã M, huyện T, tỉnh Bến Tre.

+ Nguyễn Thị B, sinh năm 1975;

+ Nguyễn Văn M, sinh năm 1984;

Cùng địa chỉ: Số nhà 23/2, ấp A, xã M, huyện T, tỉnh Bến Tre.

+ Nguyễn Thị P, sinh năm 1963; (có mặt)

Địa chỉ: Số nhà 39/2, ấp A, xã A, huyện T, tỉnh Bến Tre.

+ Nguyễn Thị B, sinh năm 1977; (có mặt)

Địa chỉ: Số nhà 32/2, ấp A, xã A, huyện T, tỉnh Bến Tre.

- *Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Văn M, bà Nguyễn Thị B (sinh năm 1975):* ông Nguyễn Văn Y, sinh năm 1965; Địa chỉ: ấp A, xã A, huyện T, tỉnh Bến Tre. (có mặt)

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Lê Thị T2, sinh năm 1970;

Địa chỉ: ấp A, xã M, huyện T, tỉnh Bến Tre.

2. Võ Văn T3, sinh năm 1981; (có mặt)

3. Phạm Thị Kim C1, sinh năm 1980;

Cùng địa chỉ: ấp A, xã M, huyện T, tỉnh Bến Tre.

- *Người đại diện theo ủy quyền của chị C1:* Anh Võ Văn T3.

4. Lê Thị T4, sinh năm 1972; (có mặt)

5. Nguyễn Văn T1, sinh năm 1971;

Địa chỉ: ấp A, xã M, huyện T, tỉnh Bến Tre.

- *Người đại diện theo ủy quyền của anh T1:* Chị Lê Thị T4.

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn Nguyễn Văn C; Bị đơn Nguyễn Thị T; Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Võ Văn T3, Phạm Thị Kim C1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm, nguyên đơn ông Nguyễn Văn C và bà Nguyễn Thị N cùng trình bày:

Phần đất tranh chấp có nguồn gốc là của cha mẹ, lúc còn sống cha mẹ đã phân chia ông C được phần đất này và đã kê khai đăng ký quyền sử dụng đất và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2001, diện tích khoảng 8.000 m². Năm 2000, bà Nguyễn Thị T (chị ông C) cùng chồng là Nguyễn Văn R mượn phần đất này để đón lá cất nhà. Đến khi ông cùng vợ chồng bà T đòi đất cho thuận tiện canh tác (phần đất liền kề) nên ông lấy lại thì phát sinh tranh chấp.

Phần đất tranh chấp qua đo đạc gồm các thửa 09, 9a, 9b, 8A, tờ bản đồ số 45, ấp A, xã M, huyện T, tỉnh Bến Tre. Phần đất ký hiệu 9 có diện tích là 933,2 m² hiện trồng lá, nguyên đơn yêu cầu bà Nguyễn Thị T cùng người kế thừa quyền và nghĩa vụ tổ tụng của ông R trả lại cho nguyên đơn.

Trên phần đất thửa 9a, 9b do anh Nguyễn Văn T1 cùng vợ là Lê Thị T4 được ông R cho cất nhà ở có diện tích 366,5 m². Nay nguyên đơn yêu cầu bà Nguyễn Thị T, người kế thừa quyền và nghĩa vụ tổ tụng của ông Nguyễn Văn R và anh Nguyễn Văn T1, chị Lê Thị T4 di dời nhà và trả lại cho nguyên đơn diện tích 366,5 m², ông C đồng ý bồi thường căn nhà và cát đắp nền nhà cho anh T1, chị T4 theo quy định của pháp luật.

Phần đất thửa 8B có diện tích 476,3 m² do Võ Văn T3 lấn chiếm vào năm 2006, ông có ngăn cản. Phần đất giáp ranh đất giữa đất của anh T3 và đất ông là bờ ranh. Trước đây phần đất tranh chấp là bờ đất để gieo mạ sau khi anh T3 lấn chiếm thì có cất chuồng bò lấn một phần qua đất của ông, hiện trạng như biên bản định giá. Khi anh T3 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ông không có ký hiệp thương ranh. Nay ông yêu cầu bà Nguyễn Thị T cùng người kế thừa quyền, nghĩa vụ tổ tụng của ông Nguyễn Văn R, anh Võ Văn T3 và chị Phạm Thị Kim C1 trả lại phần đất 476,3 m² (ký hiệu 8A) cho nguyên đơn, phần chuồng bò lấn qua đất ông yêu cầu anh T3 trả giá trị đất.

Đối với phần đất của bà Lê Thị T2 lấn qua đo đạc ký hiệu 236B, có diện tích 190,8 m² ông có yêu cầu bà T2 trả lại. Nay nguyên đơn rút yêu cầu, không yêu cầu Tòa án giải quyết đối với phần này

Nguyên đơn cũng rút yêu cầu khởi kiện đối với thửa 6C, diện tích 16,3 m² và thửa 6D diện tích 54,8 m².

Kết quả đo đạc, định giá và xem xét thẩm định tại chỗ nguyên đơn đồng ý, không khiếu nại.

Trong quá trình tố tụng, bị đơn ông Nguyễn Văn R, bà Nguyễn Thị T, người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông R cùng trình bày:

Phần đất tranh chấp có nguồn gốc là của cha mẹ cho bà T vào năm 1976, ông R, bà T canh tác cho đến nay. Khi cho là đất lá xen ô rô, ông R, bà T quản lý dọn dẹp và đốn lá hàng năm. Khi cho nói bằng miệng không có giấy tờ.

Ông R, bà T ngoài phần đất này còn phần đất liền kề đã kê khai đăng ký quyền sử dụng đất. Phần đất tranh chấp không có kê khai đăng ký vì hiện trạng là đất bìa chéo, giáp rạch nên không đăng ký. Ông R, bà T không biết ông C được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đến khi phát sinh tranh chấp mới biết. Nay ông C yêu cầu trả lại đất, bị đơn không đồng ý.

Phần đất của anh T1 và chị T4 cất nhà là của ông R, bà T cho ở trên đất, không có cho luôn. Nay nếu tòa án công nhận phần đất này của bà T, ông R thì đồng ý cho anh T1 và chị T4 tiếp tục ở trên đất.

Phần đất tranh chấp do anh Võ Văn T3 đang quản lý canh tác là phần đất của bà T, theo bản đồ địa chính thì phần đất của anh T3 trước đây ranh thẳng với thửa đất số 7 nhưng nay anh T3 canh tác lấn xuống. Trước đây bà T có đơn yêu cầu anh T3, chị C1 trả diện tích đất này nay vẫn giữ quan điểm yêu cầu anh T3 trả lại phần đất này cho bà T và các con.

Phần đất của chị Lê Thị T2 khi đo đạc Vlap đo qua phần đất của bà T nhưng diện tích nhỏ không yêu cầu tòa giải quyết.

Ngày 13/10/2015 bà T yêu cầu ông C, bà N trả lại diện tích đất 1.232,1 m² nay bà T vẫn giữ yêu cầu khởi kiện.

Trong quá trình tố tụng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Lê Thị T4 trình bày:

Chị và anh T1 không đồng ý yêu cầu của ông C. Phần đất chị cất nhà ở là của cha mẹ chồng cho. Nếu yêu cầu của ông C được chấp nhận, anh chị phải di dời nhà thì yêu cầu bồi thường giá trị căn nhà và cát sang lấp theo kết quả định giá.

Kết quả đo đạc, định giá và xem xét thẩm định tại chỗ, đồng ý không khiếu nại.

Trong quá trình tố tụng, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan anh Võ Văn T3 trình bày:

Phần đất anh được cha mẹ cho, có nguồn gốc chuyển nhượng của ông N1, khi mua giấy tay là đất ruộng nhưng thực tế thì người bán đất chỉ ranh đến cặp lá. Anh sử dụng từ trước cho đến nay. Khi anh cất chuồng bò, không ai tranh chấp nhưng đến khi ông R, ông C tranh chấp mới đề cập đến phần đất này. Phần đất này anh được cha mẹ cho năm 2003 nhưng đến năm 2009 đo Vlap xong mới làm thủ tục chuyển quyền. Khi đo đạc không có hiệp thương ranh. Nay ông C và bà T yêu cầu anh trả lại đất anh không đồng ý. Nếu tòa án xét xử phần đất này của ông C, anh không yêu cầu bồi thường phần chuồng bò cất lán qua phần tranh chấp.

Kết quả đo đạc, định giá và xem xét thẩm định tại chỗ anh đồng ý, không khiếu nại.

Sau khi hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện T đưa vụ án ra xét xử. Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 07/2022/DS – ST ngày 08 tháng 3 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện T đã tuyên:

1. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị N đối với phần đất thửa 6C diện tích 16,3 m² và thửa 6D diện tích 54,8 m², tờ bản đồ số 45, ấp T, xã M, huyện T, tỉnh Bến Tre.

2. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị N đối với phần thửa 236B, có diện tích 190,8 m², tờ bản đồ số 45, ấp T, xã M, huyện T, tỉnh Bến Tre.

3. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn C bà Nguyễn Thị N.

Buộc bà Nguyễn Thị T cùng người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Văn R là Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị H1, Nguyễn Văn T1, Nguyễn Thị B, Nguyễn Văn M, Nguyễn Thị P, Nguyễn Thị B trả cho ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị N phần diện tích đất thửa ký hiệu thửa 9, có diện tích 933,2 m², tờ bản đồ số 45, tọa lạc tại ấp T, xã M, huyện T, tỉnh Bến Tre.

Buộc anh Nguyễn Văn T1, chị Lê Thị T4 hoàn trả cho ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị N phần đất có diện tích 366,5 m² thửa 9a và 9b tờ bản đồ số 45, tọa lạc tại ấp T, xã M, huyện T, tỉnh Bến Tre.

(Có họa đồ kèm theo)

Buộc anh Võ Văn T3, chị Phạm Thị Kim C1 hoàn trả cho ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị N giá trị đất là 37.840.000 đồng.

Ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị N hoàn trả cho anh Nguyễn Văn T1, chị Nguyễn Thị Thu 25.599.000 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu

khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 20/3/2022 bà Nguyễn Thị T kháng cáo, đơn kháng cáo có nội dung yêu cầu Tòa cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn vì phần đất tranh chấp bà được cha mẹ cho và sử dụng từ năm 1976 cho đến nay.

Ngày 21/3/2022 anh Võ Văn T3, chị Phạm Thị Kim C1 kháng cáo, đơn kháng cáo có nội dung yêu cầu Tòa cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm, đất tranh chấp anh chị được mẹ cho và quản lý sử dụng từ trước đến nay nên không đồng ý trả giá trị đất tranh chấp cho ông C.

Ngày 22/3/2022 ông Nguyễn Văn C kháng cáo, đơn kháng cáo có nội dung yêu cầu Tòa cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm, ông không đồng ý nhận giá trị đất tranh chấp, yêu cầu anh T3, chị C1 phải trả đất cho ông.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người kháng cáo vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến: những người tiến hành tố tụng đã tuân theo đúng các quy định của pháp luật tố tụng, những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật tố tụng; về nội dung: đề nghị căn cứ khoản 1, khoản 3 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, không chấp nhận kháng cáo của bà T về việc yêu cầu bác khởi kiện của nguyên đơn; không chấp nhận kháng cáo của anh Võ Văn T3 và chị Phạm Thị Kim C1 về việc không đồng ý trả giá trị đất tranh chấp cho ông C; không chấp nhận yêu cầu của ông C về việc nhận đất không nhận giá trị đối với phần đất của vợ chồng anh T3; hủy một phần bản án sơ thẩm đối với quyết định liên quan đến diện tích 366,5 m² thửa 9a, 9b tờ bản đồ số 45, giao hồ sơ về cho cấp sơ thẩm giải quyết lại theo thủ tục chung, giữ nguyên các phần còn lại của bản án sơ thẩm liên quan đến kháng cáo không được chấp nhận.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

Ngày 05/12/2012, ông Nguyễn Văn C và bà Nguyễn Thị N có đơn khởi kiện yêu cầu anh Võ Văn T3 trả diện tích đất là 476,3 m², thuộc một phần thửa số 8 (ký hiệu 8B), tờ bản đồ số 35, tọa lạc tại ấp An Khương A, xã Mỹ An, huyện T, tỉnh Bến Tre;

yêu cầu chị Lê Thị T4 trả diện tích 1.015,4 m², thuộc một phần thửa số 9 (ký hiệu 9B), tờ bản đồ số 35 và diện tích 216,7 m², thuộc một phần thửa số 9 (ký hiệu 9A), tờ bản đồ số 35 cùng tọa lạc tại ấp An Khương A, xã Mỹ An, huyện T, tỉnh Bến Tre; yêu cầu bà Lê Thị T2 trả diện tích 190,8 m², thuộc một phần thửa 236 (ký hiệu 236B), tờ bản đồ số 35, tọa lạc tại ấp An Khương A, xã Mỹ An, huyện T, tỉnh Bến Tre. Theo quy định tại khoản 3 Điều 68 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, đáng lẽ cấp sơ thẩm phải xác định anh Võ Văn T3, chị Lê Thị T4, bà Lê Thị T2 là bị đơn trong vụ án này, không phải là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Ngày 23/3/2017, bị đơn bà Nguyễn Thị T có đơn khởi kiện yêu cầu anh Võ Văn T3 và ông Nguyễn Văn C trả diện tích đất là 476,3 m², thuộc một phần thửa số 8 (ký hiệu 8B), tờ bản đồ số 35, tọa lạc tại ấp A, xã M, huyện T, tỉnh Bến Tre. Diện tích đất là 476,3 m², thuộc một phần thửa số 8 (ký hiệu 8B), tờ bản đồ số 35, tọa lạc tại ấp A, xã M, huyện T, tỉnh Bến Tre đã bị ông Nguyễn Văn C khởi kiện tranh chấp vào ngày 05/12/2012, Tòa án đang thụ lý giải quyết nhưng vào ngày 23/3/2017 bà T có đơn yêu cầu mà cấp sơ thẩm lại thụ lý yêu cầu này và xác định yêu cầu của bà T là yêu cầu phản tố là không đảm bảo quy định về pháp luật tố tụng theo Điều 200 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Bị đơn ông Nguyễn Văn R chết ngày 17/3/2013, ông R có vợ là bà Nguyễn Thị T và 07 người con là Nguyễn Thị P, Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị H1, Nguyễn Văn T1, Nguyễn Thị B (sinh năm 1975), Nguyễn Thị B (sinh năm 1977), Nguyễn Văn M. Theo biên bản họp gia đình ngày 30/6/2013, vợ và con ông R thống nhất cho ông Nguyễn Văn Y đứng ra thay mặt gia đình tranh chấp với ông Nguyễn Văn C, không thể hiện việc các con của ông R ủy quyền cho ông Nguyễn Văn Y để tham gia tố tụng tại Tòa án. Cấp sơ thẩm không hướng dẫn đương sự làm thủ tục ủy quyền theo quy định của pháp luật tố tụng mà chấp nhận tư cách của ông Nguyễn Văn Y là người đại diện theo ủy quyền của bà T và các con ông R là vi phạm tố tụng và cũng không tiến hành lấy ý kiến của những người con ông R về việc có tiếp tục kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông R để khởi kiện ông C hay không?

[2] Về nội dung:

Bản án sơ thẩm tuyên buộc anh Nguyễn Văn T1, chị Lê Thị T4 hoàn trả cho ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị N phần đất có diện tích 366,5 m² thửa 9a và 9b, tờ bản đồ số 45, tọa lạc tại ấp T, xã M, huyện T, tỉnh Bến Tre mà không giải quyết về căn nhà của anh T1, chị T4 hiện đang tồn tại trên đất là thiếu sót, vì thời điểm anh T1 chị T4 vào cất nhà thì hiện trạng đất là đất trống nhưng ông C không ngăn cản. Anh T1 chị T4 sửa chữa nhà năm 2007 ông C cũng không có tranh chấp gì. Trong suốt quá trình giải quyết vụ án, chị T4 đều trình bày không đồng ý với yêu cầu của ông C, bản án sơ thẩm tuyên chấp nhận yêu cầu của ông C buộc anh T1 chị T4 giao trả phần đất tranh chấp thửa 9a và 9b mà chỉ buộc ông C hoàn trả giá trị cát san lấp, không xem xét gì về căn

nhà là gây thiệt hại đến quyền lợi của anh T1, chị T4. Hơn nữa, bản án sơ thẩm không xem xét đến việc lưu cư của anh T1, chị T4 là thiếu sót.

Từ những phân tích trên, xét thấy cấp sơ thẩm có những vi phạm thiếu sót mà cấp phúc thẩm không thể khắc phục được nên hủy bản án sơ thẩm, giao hồ sơ cho Tòa án nhân dân huyện T giải quyết lại theo thủ tục chung.

[3] Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát là phù hợp với một phần nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận một phần.

[4] Bản án bị hủy nên các đương sự không phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định tại Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 308, Điều 310 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Hủy Bản án dân sự sơ thẩm số 07/2022/DS – ST ngày 08 tháng 3 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện T.

Giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện T giải quyết lại theo thủ tục chung.

Về án phí dân sự phúc thẩm:

- Ông Nguyễn Văn C được miễn án phí.

- Bà Nguyễn Thị T được miễn án phí.

- Anh Võ Văn T3 và chị Phạm Thị Kim C1 không phải chịu án phí. Hoàn trả cho anh T3 tạm ứng án phí đã nộp số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0004495 ngày 21/3/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T. Hoàn trả cho chị C1 tạm ứng án phí đã nộp số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0004494 ngày 28/3/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện T;
- Chi cục THADS huyện T;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, văn phòng.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Huỳnh Ngọc Dũng